

Unit 3: Music

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
bamboo clapper (n)	/ˌbæmˈbuːˈklæpə/	phách
comment (n)	/ˈkɒment/	lời bình luận
competition (n)	/ˌkɒmpəˈtɪʃn/	cuộc tranh tài, cuộc thi
concert (n)	/ˈkɒnsət/	buổi hoà nhạc
decoration (n)	/ˌdekəˈreɪʃn/	việc trang trí
delay (v)	/dɪˈleɪ/	hoãn lại
eliminate (v)	/ɪˈlɪmɪneɪt/	loại ra, loại trừ
judge (n)	/dʒʌdʒ/	giám khảo
live (adj, adv)	/laɪv/	trực tiếp
location (n)	/ləʊˈkeɪʃn/	vị trí, địa điểm
moon-shaped lute	/ˈmuːn ʃeɪpt luːt/	đàn nguyệt
musical instrument (n)	/ˌmjuːzɪkl ˈɪnstrəmənt/	nhạc cụ
participant (n)	/pɑːˈtɪsɪpənt/	người tham dự, thí sinh
performance (n)	/pəˈfɔːməns/	buổi biểu diễn, buổi trình diễn
reach (v)	/riːtʃ/	đạt được
single (n)	/ˈsɪŋɡl/	đĩa đơn
social media (n)	/ˌsəʊʃl ˈmiːdiə/	mạng xã hội
talented (adj)	/ˈtæləntɪd/	tài năng
trumpet (n)	/ˈtrʌmpɪt/	kèn trumpet
upload (v)	/ˌʌpˈləʊd/	tải lên